CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
SỐ: 131 /DPTU2

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2024

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số: B01-DN
Kết quả kinh doanh	Mẫu số: B02-DN
Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số: B03-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:……

CÔNG TY: Cp dược phẩm trung ương 2
Địa chỉ:
Tel: ..... **Fax:** .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2024

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**136,695,285,461**	**115,731,417,847**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**4,517,443,517**	**3,584,348,015**
1. Tiền	111		4,517,443,517	3,584,348,015
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**92,264,583,988**	**68,372,556,663**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38,049,945,759	15,290,693,543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,301,820,710	2,260,194,489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		57,199,064,182	55,107,915,294
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,286,246,663)	(4,286,246,663)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		**39,412,432,470**	**42,441,389,305**
1. Hàng tồn kho	141		39,412,432,470	42,441,389,305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		**500,825,486**	**1,333,123,864**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		292,449,623	526,066,090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139,365,738	738,047,649
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69,010,125	69,010,125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**324,099,574,455**	**335,653,430,459**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**72,240,000,000**	**72,240,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		72,240,000,000	72,240,000,000

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		**143,089,405,219**	**152,211,168,141**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		143,089,405,219	152,211,168,141
- Nguyên giá	222		289,451,284,847	287,593,813,217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146,361,879,628)	(135,382,645,076)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	220			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	229		810,751,750	810,751,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810,751,750)	(810,751,750)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**76,805,661**	**1,911,841,105**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76,805,661	1,911,841,105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**93,960,000,000**	**93,960,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		93,960,000,000	93,960,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**14,733,363,575**	**15,330,421,213**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,733,363,575	15,330,421,213
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**460,794,859,916**	**451,384,848,306**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**375,989,101,213**	**364,857,880,350**
I. Nợ ngắn hạn	310		**260,313,522,901**	**249,182,302,038**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25,902,881,824	18,526,334,668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,483,950,787	17,313,758,220
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		54,007,256,334	54,007,795,834
4. Phải trả người lao động	314		1,783,678,360	2,792,579,033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41,931,066,827	37,501,404,459
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34,434,234,995	34,419,976,050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		84,485,400,000	84,335,400,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		285,053,774	285,053,774
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		**115,675,578,312**	**115,675,578,312**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		93,960,000,000	93,960,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		21,715,578,312	21,715,578,312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**84,805,758,703**	**86,526,967,956**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**84,630,468,703**	**86,351,677,956**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,902,500,000	4,902,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,267,017,189	3,267,017,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249,948,734	249,948,734
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(123,788,997,220)	(122,067,787,967)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(122,067,787,967)	(98,018,455,598)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,721,209,253)	(24,049,332,369)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**175,290,000**	**175,290,000**
1. Nguồn kinh phí	431		175,290,000	175,290,000

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**460,794,859,916**	**451,384,848,306**

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Thị Minh Hương	CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... **Fax:** .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2024

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**59,933,863,259**	**56,230,779,755**	**104,788,772,242**	**111,508,863,391**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		194,447,068	136,144,000	194,447,068	136,144,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**59,739,416,191**	**56,094,635,755**	**104,594,325,174**	**111,372,719,391**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52,365,547,768	53,131,997,632	93,375,389,053	104,388,808,791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**7,373,868,423**	**2,962,638,123**	**11,218,936,121**	**6,983,910,600**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,423,243	27,732,598	6,485,054	43,481,372
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,347,546,438	3,918,170,761	6,129,627,162	7,237,729,493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,196,061,360	3,912,362,361	5,959,474,084	7,226,726,693
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		971,874,388	1,190,254,082	1,676,047,711	2,157,179,080
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,217,078,797	3,616,391,779	6,094,570,703	6,401,300,689
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		**(157,207,957)**	**(5,734,445,901)**	**(2,674,824,401)**	**(8,768,817,290)**
12. Thu nhập khác	31		60,000,000	21,200,017	1,216,421,501	129,175,752
13. Chi phí khác	32		229,924,380	458,464,094	262,806,353	661,370,496
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(169,924,380)**	**(437,264,077)**	**953,615,148**	**(532,194,744)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(327,132,337)**	**(6,171,709,978)**	**(1,721,209,253)**	**(9,301,012,034)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**(327,132,337)**	**(6,171,709,978)**	**(1,721,209,253)**	**(9,301,012,034)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... **Fax:** .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2024

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6	57,568,654,136	48,039,051,311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45,538,232,251)	(35,466,855,583)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,037,410,133)	(5,306,593,066)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(901,448,753)	(1,421,584,071)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khac từ hoạt động kinh doanh	06		3,068,889,141	1,229,067,117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,933,147,932)	(6,284,844,715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**2,227,304,208**	**788,240,993**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32	21		
3.Tiền thu từ đi vay	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100,000,000)	(2,200,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(3,644,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(100,000,000)**	**(2,203,644,025)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**2,127,304,208**	**(1,415,403,032)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,390,139,309	2,705,752,473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	**4,517,443,517**	**1,290,349,441**

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	**84,902,478**	**1,457,411,427**
Tiền gửi ngân hàng	**3,499,445,537**	**3,060,032,090**
VND	3,454,021,587	3,031,164,747
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	*2,858,363*	*2,861,215*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN HBT	*226,223,159*	*228,347,538*
Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Thăng long	*1,874,537*	*500,300*
Ngân hàng TMCP Đại Dương- CN HN	*1,125,725*	*1,126,925*
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	*3,221,939,803*	*2,798,328,769*
Ngân hàng Việt nam thịnh vượng	-	-
USD	45,423,950	28,867,343
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*27,178,480*	*27,178,480*
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	*18,245,470*	*1,688,863*
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Thành		
Tổng cộng	**3,584,348,015**	**4,517,443,517**

2. Đầu tư ngắn hạn

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
	-	-
	-	-
Tổng cộng		

3. Các khoản phải thu

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Phải thu của khách hàng	**15,290,693,543**	**38,049,945,759**
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	1,640,395,759	1,398,551,134
Công ty CP dược phẩm TƯ Codupha (DN156)	1,163,089,182	1,743,268,782
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548)	1,198,414,352	1,098,414,352
Đối tượng khác	11,288,794,250	33,809,711,491
Phải thu khác		
Liên danh Công ty hợp tác KTKTQT Văn Sơn - INFISCO	542,687,874	542,687,874
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	48,952,457,207	49,600,314,938
Công ty TNHH phát triển Việt Hiền	-	-
CN Công ty TNHH sản xuất Nhật Minh tại HN	72,240,000,000	72,240,000,000
Các đối tượng khác	4,645,475,404	5,164,113,367
Tạm ứng	138,587,426	166,917,426
Ký quỹ	322,935,844	1,090,161,894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Tổng cộng	**126,842,143,755**	**128,804,195,499**

4. Hàng tồu kho

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Nguyên liệu, vật liệu	21,734,570,682	24,798,696,609
Công cụ, dụng cụ	66,713,503	54,579,081
Chi phí SXKD dở dang	7,272,775,594	5,709,080,903
Thành phẩm	13,367,329,526	8,850,075,877
Hàng hóa		
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**42,441,389,305**	**39,412,432,470**

5. Chi phí xây dựng cơ hản dở dang

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Công trình tại Vĩnh Tuy	76,805,661	76,805,661
Mua sắm TSCĐ	-	-
Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO"		
Dự án cao xoa	1,835,035,444	-
Tổng cộng	**1,911,841,105**	**76,805,661**

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2024		1/1/2024	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)
Đầu tư				
Công ty CP đầu tư phát triển Bình an		93,960,000,000		93,960,000,000
Tổng cộng	**-**	**93,960,000,000**	**-**	**93,960,000,000**

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**-**

8. Vay và nợ ngắn hạn

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Vay ngắn hạn - VND	***84,335,400,000***	***84,485,400,000***
Vay ngắn hạn Huy động vốn	11,535,400,000	11,685,400,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***72,800,000,000***	***72,800,000,000***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD 1 (iii)	*72,800,000,000*	*72,800,000,000*
Tổng cộng	**84,335,400,000**	**84,485,400,000**

9. Phải trả người lao động

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Lương CBCNV	2,792,579,033	1,783,678,360
Tổng cộng	**2,792,579,033**	**1,783,678,360**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Kinh phí công đoàn	1,482,809,875	1,497,068,820
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Bảo hiểm y tế	-	
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Phải trả khác	**32,937,166,175**	**32,937,166,175**
Tổng công dược VN		
NH phát triển VN (lãi chậm trả)	-	-
CN công ty TNHH sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội	*26,410,000,000*	*26,410,000,000*
Các đối tượng khác	*6,527,166,175*	*6,527,166,175*
	0	***0***
Tổng cộng	**34,419,976,050**	**34,434,234,995**

11. Phải trả dài hạn khác

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam		
NH Phát triển Việt Nam		
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	93,960,000,000	93,960,000,000
Tổng cộng	**93,960,000,000**	**93,960,000,000**

12. Vay và nợ dài hạn

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Vay dài hạn - VND	**21,715,578,312**	**21,715,578,312**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	21,715,578,312	21,715,578,312
Tổng cộng	**21,715,578,312**	**21,715,578,312**

13. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	13,566,500,000	13,566,500,000
Công ty CP đầu tư tài chính Đất Việt	24,748,000,000	24,748,000,000
Công ty CP xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150,000,000,000	150,000,000,000
Các cổ đông khác	11,685,500,000	11,685,500,000
Tổng cộng	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	6 tháng- 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	193,554,722,559	104,788,772,242
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	**193,554,722,559**	**104,788,772,242**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	6 tháng- 2024 VND
Hàng bán bị trả lại	136,144,000	194,447,068
Tổng cộng	**136,144,000**	**194,447,068**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	6 tháng- 2024 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	193,418,578,559	104,594,325,174
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**193,418,578,559**	**104,594,325,174**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	6 tháng- 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Giá vốn thành phẩm	183,122,264,890	93,375,389,053
Tổng cộng	**183,122,264,890**	**93,375,389,053**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	6 tháng- 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9,076,036	6,186,254
Cổ tức được chia(BS năm 2017)		
Lãi chậm trả	46,487,121	298,800
Chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán cổ phiếu		
Tổng cộng	**55,563,157**	**6,485,054**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	6 tháng- 2024 VND
Chi phí lãi vay	15,682,526,787	5,959,474,084
Chi phí tài chính khác	142,005,538	170,153,078
Tổng cộng	**15,824,532,325**	**6,129,627,162**

III. Những thông tin khác

1. Các thông tin khác

1.1 Trả trước cho người bán

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Công ty CP nghiên cứu và kiểm nghiệm thuốc AQP (DN970)		161,981,065
Công ty CP nhựa Trường thịnh (DN213)	27,000,000	27,000,000
Công ty TNHH MTV TMDV Tân Thuận thiên (DN532)	34,659,130	34,659,130
Công ty TNHH chế tạo máy Hoàng anh		
Công ty CP 389 VN		
Đối tượng khác	2,198,535,359	1,078,180,515
Tổng cộng	**2,260,194,489**	**1,301,820,710**

1.2 Các khoản phải thu khác

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Tạm ứng	**138,587,426**	**166,917,426**
Vũ Thu Hằng	41,302,000	41,302,000
Phạm Thị Nguyệt	35,000,000	35,000,000
Đinh Liên Anh		
Hoàng Văn Hùng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đối tượng khác	62,285,426	90,615,426
Tổng cộng	**138,587,426**	**166,917,426**

1.3 Phải trả người bán

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Công ty hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn(DN228)	7,346,050,277	7,346,050,277
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức(DN226)	-	-
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam (DN194)	2,453,657,588	29,946,000
Công Ty PHIL-INTERNATIONAL CO,LTD (DN416)	555,832,000	555,832,000
Công ty TNHH SX Bao bì và TM Đức thành (DN151)	608,584,018	154,543,326
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp (DN257)	12,709,217	20,148,913
Công ty CP thủy tinh Hưng phú (DN024)	138,016,055	184,862,358
Các đối tượng khác	7,411,485,513	17,611,498,950
Tổng cộng	**18,526,334,668**	**25,902,881,824**

1.4 Người mua trả tiền trước

	1/1/2024 VND	30/06/2024 VND
Q 419 Hapu (CH006)	34,315,637	127,302,514
Công ty CP dược phẩm Green (DN152)	-	-
Công ty CP dược API (DN552)	1,501,899,000	1,501,899,000
Công ty CP Dược phẩm Generic (DN488)		
Công ty CP DP& TBYT Đông Nam Á (DN593)	15,777,543,583	15,854,749,273
Đối tượng khác		
Tổng cộng	**17,313,758,220**	**17,483,950,787**

Hà nội, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1302/ CV-DPTƯ2 *V/v: Giải trình lỗ trong sản xuất kinh doanh tại báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 và lợi nhuận kỳ này so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%*	*Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2024*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (mã chứng khoán **DP2**) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

Tại Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2024 ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Công ty CP dược phẩm trung ương 2 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Kỳ này năm nay là – 327.132.337 đồng, so với kỳ này năm trước là: – 6.171.709.978 đồng, lỗ giảm 94,7 %.

DP2 xin giải trình lỗ trong sản xuất kinh doanh như sau:

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty quý 2 năm 2024 lỗ 327.132.337 đồng là do:

- Công ty cố gắng tiết kiệm giảm chi phí, giảm giá thành .
- Công ty đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP – WHO tại khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội với nguồn vốn chủ yếu là vay ngân hàng, chi phí lãi vay Ngân hàng quý 2 năm nay giảm hơn so với cùng kỳ năm trước, nên quý 2 năm nay Công ty lỗ giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

DP2 kính mong được sự giúp đỡ của Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận: *- Như trên;* *- Lưu VT, TCKT*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 **DS. Lê Tiến Dũng**